Bảng trục nâng C40/45s

Loại trục nâng	Chiều cao nâng tối đa	Chiều cao trục nâng tối thiểu	Chiều cao trục nâng tối đa		Chiều cao nâng tự do	
			Có giá nâng	Không có giá nâng	Có giá nâng	Không có giá nâng
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2 tầng	2500	1984/ 1957	3752	3269	156	156
	2700	2085/ 2057	3952	3469		
	3000	2234/ 2207	4252	3769		
	3300	2384/ 2357	4552	4069		
	3500	2484/ 2457	4752	4269		
	3700	2584/ 2557	4952	4469		
	4000	2734/ 2707	5252	4769		
	4500	2984/ 2957	5752	5269		
	5000	3234/ 3207	6252	5769		
3 tầng	2450	1599/ 1572	3702	3219	379/ 352	862/ 835
	3700	2016/ 1989	4952	4469	796/ 769	1279/ 1252
	4000	2116/ 2089	5252	4769	896/ 869	1379/ 1352
	4300	2216/ 2189	5552	5069	996/ 969	1479/ 1452
	4500	2283/ 2256	5752	5269	1063/ 1036	1546/ 1519
	4800	2383/ 2356	6052	5569	1163/ 1136	1646/ 1619
	5000	2450/ 2423	6252	5769	1230/ 1203	1713/ 1686
	5500	2617/ 2590	6752	6269	1397/ 1370	1880/ 1853
	6000	2784/ 2757	7252	6769	1564/ 1537	2047/ 2020
	6500	2951/ 2924	7752	7269	1731/ 1704	2214/ 2187
	7000	3118/ 3091	8252	7769	1898/ 1871	2381/ 2354
HI-LO	2700	2133/ 2106	3951	3468	913/ 886	1396/ 1369
	3000	2283/ 2256	4251	3768	1063/ 1036	1546/ 1519
	3300	2433/ 2406	4551	4068	1213/ 1186	1696/ 1669

Bảng trục nâng C55s

Loại trục nâng	Chiều cao nâng tối đa	Chiều cao trục nâng tối thiểu	Chiều cao trục nâng tối đa		Chiều cao nâng tự do	
			Có giá nâng	Không có giá nâng	Có giá nâng	Không có giá nâng
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2 tầng	2300	1992/ 1956	3552	3252	166	166
	2500	2092/ 2056	3752	3452		
	2800	2242/ 2206	4052	3752		
	3100	2392/ 2356	4352	4052		
	3300	2492/ 2456	4552	4252		
	3500	2592/ 2556	4752	4452		
	3800	2742/ 2706	5052	4752		
	4300	2992/ 2956	5552	5252		
	4800	3242/ 3206	6052	5752		
3 tầng	2250	1607/ 1571	3502	3202	397/ 361	687/ 651
	3500	2024/ 1988	4752	4452	814/ 778	1104/ 1068
	3800	2124/ 2088	5052	4752	914/ 878	1204/ 1168
	4100	2224/ 2188	5352	5052	1014/ 978	1304/ 1268
	4300	2291/ 2255	5552	5252	1081/ 1045	1371/ 1335
	4600	2391/ 2355	5852	5552	1181/ 1145	1471/ 1435
	4800	2458/ 2422	6052	5752	1248/ 1212	1538/ 1502
	5300	2625/ 2589	6552	6252	1415/ 1379	1705/ 1669
	5800	2792/ 2756	7052	6752	1582/ 1546	1872/ 1836
	6300	2959/ 2923	7552	7252	1749/ 1713	2039/ 2003
	6800	3126/ 3090	8052	7752	1916/ 1880	2206/ 2170
HI-LO	2600	2141/ 2105	3861	3561	931/ 895	1221/ 1185
	2900	2291/ 2255	4161	3861	1081/ 1045	1371/ 1335
	3200	2441/ 2405	4461	4161	1231/ 1195	1521/ 1485

Bảng trục nâng C50s

Loại trục nâng	Chiều cao nâng tối đa	Chiều cao trục nâng tối thiểu	Chiều cao trục nâng tối đa		Chiều cao nâng tự do	
			Có giá nâng	Không có giá nâng	Có giá nâng	Không có giá nâng
	mm	mm	mm	mm	mm	mm
2 tầng	2500	1992/ 1957	3752	3269	156	156
	2700	2092/ 2057	3952	3469		
	3000	2242/ 2207	4252	3769		
	3300	2392/ 2357	4552	4069		
	3500	2492/ 2457	4752	4269		
	3700	2592/ 2557	4952	4469		
	4000	2742/ 2707	5252	4769		
	4500	2992/ 2957	5752	5269		
	5000	3242/ 3207	6252	5769		
3 tầng	2450	1607/ 1572	3702	3219	387/ 352	870/ 835
	3700	2024/ 1989	4952	4469	804/ 769	1287/ 1252
	4000	2124/ 2089	5252	4769	904/ 869	1387/ 1352
	4300	2224/ 2189	5552	5069	1004/ 969	1487/ 1452
	4500	2291/ 2256	5752	5269	1071/ 1036	1554/ 1519
	4800	2391/ 2356	6052	5569	1171/ 1136	1654/ 1619
	5000	2458/ 2423	6252	5769	1238/ 1203	1721/ 1686
	5500	2625/ 2590	6752	6269	1405/ 1370	1888/ 1853
	6000	2792/ 2757	7252	6769	1572/ 1537	2055/ 2020
	6500	2959/ 2924	7752	7269	1739/ 1704	2222/ 2187
	7000	3126/ 3091	8252	7769	1906/ 1871	2389/ 2354
HI-LO	2700	2141/ 2106	3951	3468	921/ 886	1404/ 1369
	3000	2291/ 2256	4251	3768	1071/ 1036	1554/ 1519
	3300	2441/ 2406	4551	4068	1221/ 1186	1704/ 1669

Truck Capacities

Capacity at different load centres

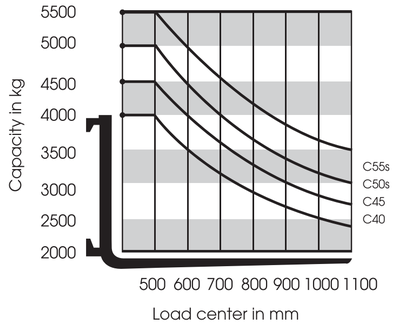

BUILT TO LAST !

CLARK THE FORKLIFT

CLARK MATERIAL HANDLING VIETNAM COMPANY LIMITED

Address: Km 38, National Road No.5, Cam Phuc Commune
Cam Giang District, Hai Duong Province, Viet Nam
Homepage: clarkmhc.vn
Hotline: 0220 3556855 (Sales : 106, A/S : 108).

CLARK ! BUILT TO LAST !

C40

40/45/50s/55s

Động cơ đốt trong - Lốp hơi

CLARK THE FORKLIFT

ĐẶC ĐIỂM TIÊU CHUẨN VÀ ƯU VIỆT
DÒNG XE C40- 55S

PHANH TAY

- Tối giản và hạn chế tối đa lỗi phát sinh
- Hoạt động điều khiển thực hiện hoàn toàn bằng tay.
- Phanh tay dùng để ngắt truyền động, không để xe bị di chuyển ngược trở lại khi trên dốc.

SỨC MẠNH PHÍA SAU BÁNH LÁI

Động cơ LPG Tier 0 PSI
4X LPG

Động cơ DSL Tier 2
Kubota V3800T

TÙY CHỌN CHỨC NĂNG

- Van phụ kép
- Dây dẫn dầu
- Điều khiển khung càng tự động
- Đèn nháy
- Đèn làm việc phía sau
- Hệ thống âm thanh
- Ghế điều hành đa dạng
- Nhiều tùy chọn lốp phù hợp với môi trường làm việc
- Full cabin với máy sưởi, điều hòa(dành riêng cho động cơ Diesel) Đa dạng trong các loại điều khiển càng nâng tự động

ÁP DỤNG PHANH ĐĨA ƯỚT TRÊN TẤT CẢ CÁC XE DÒNG C40-50S

- **Thiết kế dạng hộp kín chứa dầu làm mát**
  Vận hành mượt mà, không gây ồn
  Bền bỉ
  Hạn chế việc bảo dưỡng, kéo dài tuổi thọ của xe
- **Hỗ trợ tối đa vận hành**
  Phanh chân nhẹ làm giảm mệt mỏi cho người vận hành

DỄ DÀNG BẢO DƯỠNG

- **Thao tác với xe đơn giản và dễ thực hiện**
  Ghế ngồi có thể nhấc lên một cách dễ dàng, tạo thuận lợi cho việc thao tác với động cơ từ cả hai phía.
  Chỗ để chân có thể tháo rời để thao tác với hệ thống thủy lực và hộp số phía dưới

Thông số kỹ thuật

			Đơn vị	CLARK											
Đặc điểm kỹ thuật	1,1	Nhà sản xuất (Viết tắt)		C40L		C45L		C50sL		C55sL	
	1,2	Tên thiết kế									
	*	Số lượng bánh trước		Đơn	Đôi	Đơn	Đôi	Đơn	Đôi	Đơn	Đôi
	1,3	Nhiên liệu Diesel, LP, Gas		L.P. Gas		L.P. Gas		L.P. Gas		L.P. Gas	
	1,4	Loại điều khiển (đứng lái/ ngồi lái)		Ngồi lái		Ngồi lái		Ngồi lái		Ngồi lái	
	1,5	Tải trọng tối đa	Q (kg)	4000		4500		5000		5500	
	1,6	Tâm tải	c (mm)	500		500		500		500	
	1,8	Khoảng cách từ trục trước đến mặt càng nâng	x (mm)	573		573		573		598	
	1,9	Độ dài trục cơ sở	y (mm)	1950		1950		2100		2100	
Trọng lượng	2,1	Trọng lượng xe	kg	5833	6013	6207	6379	6845	6977	7292	7417
	2,2	Tải trọng trên trục trước/ sau khi tải hàng	kg	8749 1084	8934 1079	9513 1194	9690 1189	10562 1283	10701 1276	11355 1590	11487 1582
	2,3	Tải trọng trên trục trước/ sau khi không tải	kg	2548 3285	2733 3280	2537 3670	2714 3665	2948 3898	3087 3890	2980 4465	3112 4458
Bánh, Khung xe	3,1	Loại lốp, P = lốp hơi, SE = siêu đàn hồi, C = đệm 1)		P		P		P		P	
	3,2	Kích thước bánh trước		8,25X15-14PR	7,50X15-12PR	8,25X15-16PR	7,50X15-12PR	300X15-18PR	7,50X15-12PR	300X15-20PR	7,50X15-12PR
	3,3	Kích thước bánh sau		7,00X12-14PR		7,00X12-14PR		7,00X12-14PR		7,00X12-14PR	
	3,5	Số lượng bánh trước/ sau		2x 2	4x 2	2x 2	4x 2	2x 2	4x 2	2x 2	4x 2
	3,6	Khoảng cách giữa trọng tâm 2 bánh trước	b10(mm)	1165	1288	1165	1288	1112	1288	1112	1288
	3,7	Khoảng cách giữa trọng tâm 2 bánh sau	b11(mm)	1134		1134		1134		1134	
Kích thước	4,1	Độ nghiêng của trục nâng α / β	độ	10 8		10 8		10 8		10 8	
	4,2	Chiều cao khi trục nâng hạ thấp nhất	h1(mm)	2234	2207	2234	2207	2242	2207	2242	2206
	4,3	Chiều cao nâng tự do	h2(mm)	156		156		156		166	
	4,4	Chiều cao nâng tối đa 2)	h3(mm)	3000		3000		3000		2800	
	4,5	Chiều cao trục nâng tối đa 6)	h4(mm)	3769		3769		3769		3752	
	4,7	Chiều cao mui xe (cab); Std / Container	h6(mm)	2253	2226	2253	2227	2261	2226	2262	2226
	4,8	Chiều cao ghế	h7(mm)	1265		1265		1265		1265	
	4,12	Chiều cao thanh kéo	l1(mm)	460		460		460		460	
	4,19	Chiều dài tổng thể	l2(mm)	4113		4163		4453		4533	
	4,20	Chiều dài đến mặt càng	Tyres, Chassis	3043		3093		3233		3313	
	4,21	Chiều rộng	b1 b2 (mm)	1400	1742	1400	1742	1400	1742	1400	1742
	4,22	Kích thước càng nâng	s • e • l (mm)	50x122x1070		50x122x1070		50x150x1220		60x150x1220	
	4,23	Giá nâng theo DIN 15173, A, B		CLASS III A		CLASS III A		CLASS III A		CLASS IV A	
	4,24	Chiều rộng giá nâng	b3(mm)	1348	1678	1348	1678	1348	1678	1348	1678
	4,31	Khoảng cách từ mặt đất đến trục nâng	m1(mm)	169	142	169	142	177	142	177	142
	4,32	Khoảng sáng gầm xe	m2(mm)	212	186	212	186	221	185	221	185
	4,33	chiều rộng đường đi (với đường chéo pallet 1000x1200)	Ast(mm)	4616		4651		4805		4869	
	4,34	chiều rộng đường đi (với chiều dọc pallet 800x1200)	Ast(mm)	4816		4851		5005		5069	
	4,35	Bán kính quay đầu ngoài	(mm)	2843		2878		3032		3071	
	4,36	Bán kính quay đầu trong	(mm)	280	110	280	110	320	150	320	150
Đặc tính	5,1	Tốc độ di chuyển khi tải/ không tải	km/h	21.8 23.2	20.7 21.7	21.6 23.2	20.5 21.7	21.7 23.5	20.4 21.6	21.4 23.5	20.3 21.6
	5,2	Tốc độ nâng lên khi tải/ không tải	m/s	0,52 0,56	0,52 0,56	0,51 0,56	0,51 0,56	0,50 0,56	0,50 0,56	0,49 0,56	0,49 0,56
	5,3	Tốc độ hạ xuống khi tải/ không tải	m/s	0,50 0,47	0,50 0,47	0,50 0,47	0,50 0,47	0,50 0,47	0,50 0,47	0,50 0,47	0,50 0,47
	5,5	Sức kéo khi có tải 3)	kg	-		-		-		-	
	5,6	Sức kéo tối đa khi có tải/ không có tải 4)	kg	4420 1298	4541 1392	4441 1286	4550 1376	4397 1507	4558 1579	4417 1465	4559 1533
	5,7	Khả năng leo dốc tối đa khi có tải 3)	%	-		-		-		-	
	5,8	Khả năng leo dốc tối đa khi có tải/ không tải 4)	%	52,2 21.4	52.8 22.2	47.1 20.1	47.5 20.9	41.1 21.3	42.3 21.8	37.7 19,6	38.7 20.1
	5,9	Thời gian tăng tốc có tải/ không tải (0 - 15 m)	s	-		-		-		-	
	5,10	Loại phanh		Phanh đĩa ướt		Phanh đĩa ướt		Phanh đĩa ướt		Phanh đĩa ướt	
Động cơ đốt trong	7,1	Loại động cơ		PSI 4,3L T0 engine							
	7,2	Công suất đầu ra tối đa theo SAE J 1349	kW	68,6							
	7,3	Tốc độ quay định mức DIN 70 020	min-1	2400		2400		2400		2400	
	7,4	Số xy lanh/ thể tích xy lanh	/cm3	4/3769		4/3769		4/3769		4/3769	
	7,5	Tiêu thụ nhiên liệu theo VDI-Cyclus	Diesel=l/h, LP= Gas= kg/h	-		-		-		-	
Khác	8,1	Loại điều khiển		-		-		-		-	
	8,2	Lực vận hành cụm chức năng	bar	140		140		140		140	
	8,3	Mức dầu cụm chức năng	l/min	-		-		-		-	
	8,4	Độ ồn 5)	dB (A)	83		83		83		83	
	8,5	Khớp nối kéo, loại / loại DIN		-		-		-		-	

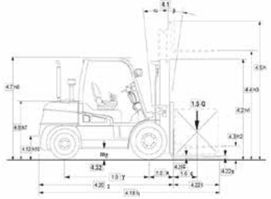

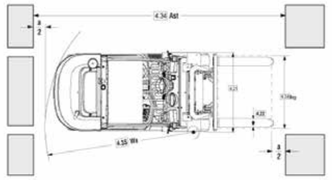

Thông số kỹ thuật

			Đơn vị	CLARK							
Đặc điểm kỹ thuật	1,1	Nhà sản xuất (Viết tắt)		C40D		C45D		C50sD		C55sD	
	1,2	Tên thiết kế									
	*	Số lượng bánh trước		Đơn	Đôi	Đơn	Đôi	Đơn	Đôi	Đơn	Đôi
	1,3	Nhiên liệu Diesel, LP, Gas		Diesel		Diesel		Diesel		Diesel	
	1,4	Loại điều khiển (đứng lái/ ngồi lái)		Ngồi lái		Ngồi lái		Ngồi lái		Ngồi lái	
	1,5	Tải trọng tối đa	Q (kg)	4000		4500		5000		5500	
	1,6	Tâm tải	c (mm)	500		500		500		500	
	1,8	Khoảng cách từ trục trước đến mặt càng nâng	x (mm)	573		573		573		598	
	1,9	Độ dài trục cơ sở	y (mm)	1950		1950		2100		2100	
Trọng lượng	2,1	Trọng lượng xe	kg	5986	6166	6360	6532	6998	7129	7445	7569
	2,2	Tải trọng trên trục trước/ sau khi tải hàng	kg	8842 1143	9027 1138	9607 1253	9784 1248	10659 1339	10798 1332	11355 1590	11487 1582
	2,3	Tải trọng trên trục trước/ sau khi không tải	kg	2641 3344	2826 3339	2630 3729	2807 3724	3045 3953	3183 3946	2980 4465	3112 4457
Bánh, Khung xe	3,1	Loại lốp, P = lốp hơi, SE = siêu đàn hồi, C = đệm 1)		P		P		P		P	
	3,2	Kích thước bánh trước		8,25X15-14PR	7,50X15-12PR	8,25X15-16PR	7,50X15-12PR	300X15-18PR	7,50X15-12PR	300X15-20PR	7,50X15-12PR
	3,3	Kích thước bánh sau		7,00X12-14PR		7,00X12-14PR		7,00X12-14PR		7,00X12-14PR	
	3,5	Số lượng bánh trước/ sau		2x/2	4x/2	2x/2	4x/2	2x/2	4x/2	2x/2	4x/2
	3,6	Khoảng cách giữa 2 bánh trước	b10 (mm)	1165	1288	1165	1288	1112	1288	1112	1288
	3,7	Khoảng cách giữa 2 bánh sau	b11 (mm)	1134		1134		1134		1134	
Kích thước	4,1	Độ nghiêng của trục nâng α / β	độ	10 8		10 8		10 8		10 8	
	4,2	Chiều cao khi trục nâng hạ thấp nhất	h1(mm)	2234	2207	2234	2207	2242	2207	2242	2206
	4,3	Chiều cao nâng tự do	h2(mm)	156		156		156		166	
	4,4	Chiều cao nâng tối đa 2)	h3(mm)	3000		3000		3000		2800	
	4,5	Chiều cao trục nâng tối đa 6)	h4(mm)	3769		3769		3769		3752	
	4,7	Chiều cao mui xe (cab); Std / Container	h6(mm)	2253	2226	2253	2227	2261	2226	2262	2226
	4,8	Chiều cao ghế	h7(mm)	1265		1265		1265		1265	
	4,12	Chiều cao thanh kéo	l1(mm)	460		460		460		460	
	4,19	Chiều dài tổng thể	l2(mm)	4113		4163		4453		4533	
	4,20	Chiều dài đến mặt càng	Tyres, Chassis	3043		3093		3233		3313	
	4,21	Chiều rộng	b1 b2 (mm)	1400	1742	1400	1742	1400	1742	1400	1742
	4,22	Kích thước càng nâng	s • e • l (mm)	50x122x1070		50x122x1070		50x150x1220		60x150x1220	
	4,23	Giá nâng theo DIN 15173, A, B		CLASS III A		CLASS III A		CLASS III A		CLASS IV A	
	4,24	Chiều rộng giá nâng	b3 (mm)	1348	1678	1348	1678	1348	1678	1348	1678
	4,31	Khoảng cách từ mặt đất đến trục nâng	m1 (mm)	169	142	169	142	177	142	177	142
	4,32	Khoảng sáng gầm xe	m2 (mm)	212	186	212	186	221	185	221	185
	4,33	chiều rộng của pallet đường ngang	Ast(mm)	4616		4651		4805		4869	
	4,34	chiều rộng của pallet đường dọc	Ast(mm)	4816		4851		5005		5069	
	4,35	Bán kính quay đầu ngoài	Wa(mm)	2843		2878		3032		3071	
	4,35,	Bán kính quay đầu ngoài (Lốp sau)	Wa(mm)	2532		2532		2677		2677	
	4,36	Bán kính quay đầu trong	(mm)	280	110	280	110	320	150	320	150
Đặc tính	5,1	Tốc độ di chuyển khi nâng hàng/ không nâng hàng	km/h	21.8 23.2	20.7 21.7	21.6 23.2	20.5 21.7	21.7 23.5	20.4 21.6	21.4 23.5	20.3 21.6
	5,2	Tốc độ nâng lên khi nâng hàng/ không nâng hàng	m/s	0,52 0,56	0,52 0,56	0,51 0,56	0,51 0,56	0,5 0,56	0,5 0,56	0,49 0,56	0,49 0,56
	5,3	Tốc độ hạ xuống khi nâng hàng/ không nâng hàng	m/s	0,5 0,47	0,5 0,47	0,5 0,47	0,5 0,47	0,5 0,47	0,5 0,47	0,5 0,47	0,5 0,47
	5,5	Sức kéo khi có tải 3)	kg	-		-		-		-	
	5,6	Sức kéo tối đa khi có tải/ không có tải 4)	kg	4420 1298	4541 1392	4441 1286	4550 1376	4397 1507	4558 1579	4417 1465	4559 1533
	5,7	Khả năng leo dốc khi có tải 3)	%	-	-	-	-	-	-	-	-
	5,8	Khả năng leo dốc tối đa khi có tải/ không tải 4)	%	52,2 21,4	52,8 22,2	47,1 20,1	47,5 20,9	41,1 21,3	42,3 21,8	37,7 19,6	38,7 20,1
	5,9	Thời gian tăng tốc có tải/ không tải (0 - 15 m)	s	-		-		-		-	
	5,10	Loại phanh		Phanh đĩa ướt		Phanh đĩa ướt		Phanh đĩa ướt		Phanh đĩa ướt	
Động cơ đốt trong	7,1	Loại động cơ		Kubota V3800T DSL Tier2,Tier3 engine							
	7,2	Công suất đầu ra tối đa theo SAE J 1349	kW	68,6							
	7,3	Tốc độ quay định mức theo DIN 70 020	min-1	2400		2400		2400		2400	
	7,4	Số xy lanh/ thể tích xy lanh	/cm3	4/3769		4/3769		4/3769		4/3769	
	7,5	Tiêu thụ nhiên liệu theo VDI-Cyclus	Diesel=l/h, LP= Gas= kg/h	5,24		5,55		6,05		6,42	
Khác	8,1	Loại điều khiển		-		-		-		-	
	8,2	Lực vận hành cụm chức năng	bar	140		140		140		140	
	8,3	Mức dầu cụm chức năng	l/min	-		-		-		-	
	8,4	Độ ồn 5)	dB (A)	83		83		83		83	
	8,5	Khớp nối kéo, loại / loại DIN		-		-		-		-	
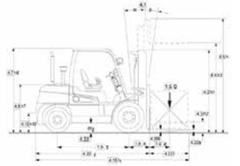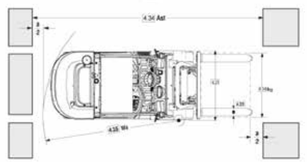
1) Tùy chọn với lốp siêu đàn hồi
2) Kiểm tra bảng trục nâng để xem chiều cao nâng tối đa
3) Mang tải với tốc độ 1.6 km/h
4) Tại hệ số ma sát μ = 0.6
*5) Mức áp suất âm cố định tương đương L IAeq, T * theo DIN EN 12053 (trước đây là DIN 45635-36)
6) Không có giá đỡ hàng